

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

Danh hiệu : Kỹ sư

Hình thức đào tạo: Đại học chính quy

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHKTCN, ngày tháng năm 2018 của Hiệu trưởng)

TT	Lớp	Mã SV	Họ lót	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	TCTL	TBTL	Xếp loại TN	Điểm TOEFL
1. Ngành: Công nghệ kỹ thuật ô tô Chuyên ngành: Công nghệ ô tô <i>+ Tuyển sinh năm 2009 theo quyết định số: 1086/QĐ-TS ngày 27/8/2009</i>												
1	K1 CN-KTO.01 (K49)	DTK0951010515	Trần Xuân	Tĩnh	27/10/1991	Thái Bình	Nam	Kinh	125	2.02	Trung bình	Miễn
<i>+ Tuyển sinh năm 2010 theo quyết định số: 1060/QĐ-TS ngày 16/8/2010</i>												
2	K1 CN-KTO.01 (K49)	DTK1051010556	Nguyễn Quốc	Tuấn	08/5/1992	Thái Bình	Nam	Kinh	125	2.64	Khá	Miễn
<i>+ Tuyển sinh năm 2011 theo quyết định số: 858/QĐ-DHTN ngày 22/8/2011</i>												
3	K1 CN-KTO.01 (K49)	DTK1151010098	Hồ Văn	Tùng	20/7/1993	Thái Nguyên	Nam	Sán Diu	125	2.14	Trung bình	Miễn
2. Ngành: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử Chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật Điện <i>+ Tuyển sinh năm 2009 theo quyết định số: 1086/QĐ-TS ngày 27/8/2009; 1258/QĐ-TS ngày 25/9/2009</i>												
4	K1 CN-ĐĐT.03 (K49)	DTK0951020009	Bùi Văn	Định	01/6/1991	Hoà Bình	Nam	Mường	123	2.09	Trung bình	Miễn
5	K1 CN-ĐĐT.02 (K49)	DTK0951050007	Phạm Đình	Hân	22/3/1991	Ninh Bình	Nam	Kinh	123	2.11	Trung bình	Miễn
<i>+ Tuyển sinh năm 2010 theo quyết định số: 1237/QĐ-DHTN-ĐT ngày 16/9/2010</i>												
6	K1 CN-ĐĐT.01 (K49)	DTK1051020461	Vũ Hoàng	Luân	20/11/1991	Thái Bình	Nam	Kinh	123	2.07	Trung bình	Miễn
<i>+ Tuyển sinh năm 2011 theo quyết định số: 858/QĐ-DHTN ngày 22/8/2011</i>												
7	K1 CN-ĐĐT.01 (K49)	DTK1151030184	Trịnh Chiến	Công	10/11/1992	Thái Nguyên	Nam	Kinh	123	2.62	Khá	Miễn
3. Ngành: Kỹ thuật điện 3.1. Chuyên ngành: Hệ thống điện <i>+ Tuyển sinh năm 2009 theo quyết định số: 1086/QĐ-TS ngày 27/8/2009</i>												
8	K45HTĐ.01	DTK0951020026	Nguyễn Đắc	Huy	12/10/1991	Lạng Sơn	Nam	Nùng	155	2.03	Trung bình	Miễn
<i>+ Tuyển sinh năm 2010 theo quyết định số: 1237/QĐ-DHTN-ĐT ngày 16/9/2010</i>												
9	K46HTĐ.02	DTK1051020607	Hoàng Văn	Chung	20/12/1990	Phú Thọ	Nam	Kinh	155	2.00	Trung bình	Miễn
<i>+ Tuyển sinh năm 2011 theo quyết định số: 858/QĐ-DHTN ngày 22/8/2011</i>												
10	K47HTĐ.01	DTK1151020204	Vũ Quang	Phúc	21/01/1993	Nam Định	Nam	Kinh	152	2.02	Trung bình	Miễn
3.2. Chuyên ngành: Kỹ thuật điện <i>+ Tuyển sinh năm 2009</i>												
11	K1KD-HHT	0971020008	Trần	Kiên	03/4/1987	Hà Nam	Nam	Kinh	155	2.05	Trung bình	Miễn
<i>+ Tuyển sinh năm 2011 theo quyết định số: 1087/QĐ-DHTN ngày 27/9/2011</i>												
12	K47KTĐ.01	DTK1151020402	Nguyễn Quý	Tùng	02/10/1993	Thái Nguyên	Nam	Nùng	152	2.00	Trung bình	Miễn
3.3. Chuyên ngành: Thiết bị điện <i>+ Tuyển sinh năm 2010 theo quyết định số: 1060/QĐ-TS ngày 16/8/2010</i>												
13	K47TBĐ.01	DTK1051020125	Đặng Văn	Nam	03/6/1992	Ninh Bình	Nam	Kinh	152	2.01	Trung bình	Miễn
3.4. Chuyên ngành: Tự động hóa Xí nghiệp công nghiệp <i>+ Tuyển sinh năm 2009 theo quyết định số: 1258/QĐ-TS ngày 25/9/2009</i>												
14	K46TĐH.01	DTK0951020686	Trần Văn	Phú	22/01/1990	Phú Thọ	Nam	Kinh	155	2.01	Trung bình	Miễn
<i>+ Tuyển sinh năm 2011 theo quyết định số: 858/QĐ-DHTN ngày 22/8/2011</i>												
15	K47TĐH.03	DTK1151020181	Nguyễn Thành	Công	14/7/1993	Tuyên Quang	Nam	Kinh	152	2.29	Trung bình	Miễn

TT	Lớp	Mã SV	Họ lót	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	TCTL	TBTL	Xếp loại TN	Điểm TOEFL
4. Ngành: Kỹ thuật điện tử, truyền thông												
Chuyên ngành: Điện tử viễn thông												
<i>+ Tuyển sinh năm 2008 theo quyết định số: 685/QĐ-TS ngày 18/8/2008</i>												
16	K48DVT.01	1141080008	Lương Văn	Hải	12/4/1988	Hà giang	Nam	Giáy	155	2.03	Trung bình	Miễn
<i>+ Tuyển sinh năm 2012 theo quyết định số: 1085/QĐ-DHTN ngày 17/7/2012; 1192/QĐ-DHTN ngày 10/8/2012; 907/QĐ-DHTN ngày 21/8/2012</i>												
17	K48DVT.01	K125520207027	Nguyễn Tiến	Thành	10/10/1994	Bắc Giang	Nam	Kinh	155	2.22	Trung bình	Miễn
18	K48DVT.01	K125520207040	Hoàng Anh	Tuấn	02/4/1993	Thái Nguyên	Nam	Sán Diu	155	2.11	Trung bình	Miễn
19	K48DVT.01	K125520207050	Mai Biên	Cương	20/01/1994	Thanh Hóa	Nam	Kinh	155	2.00	Trung bình	Miễn
20	K48DVT.01	K125520207078	Tổng Văn	Long	10/5/1994	Bắc Giang	Nam	Kinh	155	2.06	Trung bình	Miễn
21	K48DVT.01	K125520207098	Lê Minh	Toàn	27/4/1994	Bắc Giang	Nam	Kinh	155	2.54	Khá	Miễn
5. Ngành: Kỹ thuật điện, điện tử												
5.1. Chuyên ngành: Hệ thống điện												
<i>+ Tuyển sinh năm 2010 theo quyết định số: 1237/QĐ-DHTN-ĐT ngày 16/9/2010</i>												
22	K48HTĐ.01	DTK1051020585	Vũ Minh	Tứ	14/11/1992	Bắc Cạn	Nam	Kinh	152	2.01	Trung bình	Miễn
23	K48HTĐ.01	DTK1051020615	Hoàng Tiến	Đạt	10/11/1992	Cao Bằng	Nam	Nùng	152	2.03	Trung bình	Miễn
<i>+ Tuyển sinh năm 2012 theo quyết định số: 1085/QĐ-DHTN ngày 17/7/2012</i>												
24	K49HTĐ.01	K125520201049	Nguyễn Hữu	Thắng	08/4/1994	Thái Bình	Nam	Kinh	152	2.14	Trung bình	440
<i>+ Tuyển sinh năm 2012 theo quyết định số: 1072/QĐ-DHTN ngày 17/9/2012</i>												
25	K49HTĐ.01	K125520207117	Nguyễn Khắc	Tùng	07/10/1994	Lạng Sơn	Nam	Tày	152	2.17	Trung bình	Miễn
<i>+ Tuyển sinh năm 2013 theo quyết định số: 1648/QĐ-DHTN ngày 27/11/2013; 1221/QĐ-TS ngày 20/9/2013</i>												
26	K49HTĐ.01	K135520201163	Đặng Thanh	Ngọc	23/01/1994	Ninh Bình	Nam	Kinh	152	2.83	Khá	443
27	K49HTĐ.01	K135520201201	Đỗ Văn	Chung	14/10/1995	Thái Nguyên	Nam	Kinh	152	2.55	Khá	437
28	K49HTĐ.01	K135520201204	Vũ Cao	Được	18/11/1995	Bắc Ninh	Nam	Kinh	152	3.04	Khá	470
29	K49HTĐ.01	K135520201264	Nguyễn Hồng	Dương	10/7/1995	Thái Nguyên	Nam	Kinh	152	2.60	Khá	457
30	K49HTĐ.01	K135520201269	Nhữ Trung	Đức	09/8/1995	Tuyên Quang	Nam	Kinh	152	2.41	Trung bình khá	450
31	K49HTĐ.01	K135520201297	Hà Nam	Tư	07/11/1994	Thái Nguyên	Nam	Kinh	152	3.22	Giỏi	437
32	K49HTĐ.01	K135520201298	Trần Xuân	Tĩnh	20/3/1995	Phú thọ	Nam	Kinh	152	2.88	Khá	440
5.2. Chuyên ngành: Kỹ thuật điện												
<i>+ Tuyển sinh năm 2013 theo quyết định số: 1648/QĐ-DHTN ngày 27/11/2013; 1221/QĐ-TS ngày 20/9/2013</i>												
33	K49KTĐ.01	K135520201007	Tạ Văn	Chiểu	05/12/1995	Thái Nguyên	Nam	Kinh	152	2.57	Khá	433
34	K49KTĐ.01	K135520201042	Nguyễn Xuân	Minh	14/8/1995	Bắc Ninh	Nam	Kinh	152	2.14	Trung bình	440
35	K49KTĐ.01	K135520201047	Tạ Thị	Quyên	12/11/1995	Bắc Giang	Nữ	Kinh	152	3.06	Khá	440
36	K49KTĐ.02	K135520201096	Sầm Văn	Khiết	19/11/1995	Bắc Cạn	Nam	Tày	152	3.39	Giỏi	437
37	K49KTĐ.02	K135520201153	Nguyễn Minh	Hoàng	29/01/1993	Bắc Giang	Nam	Kinh	152	2.55	Khá	420
38	K49KTĐ.02	K135520201162	Nguyễn Hữu	Nam	04/9/1995	Thái Nguyên	Nam	Kinh	152	3.16	Khá	433
39	K49KTĐ.03	K135520201233	Trần Thị	Phượng	12/01/1995	Thái Nguyên	Nữ	Kinh	152	2.84	Khá	443
40	K49KTĐ.03	K135520201274	Phạm Thị	Hải	13/6/1995	Bắc Giang	Nữ	Kinh	152	3.01	Khá	450
6. Ngành: Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa												
6.1. Chuyên ngành: Kỹ thuật điều khiển												
<i>+ Tuyển sinh năm 2010 theo quyết định số: 1298/QĐ-TS ngày 04/10/2010</i>												
41	K48ĐĐK.01	1141100006	Quảng Văn	Ngoan	26/02/1988	Sơn La	Nam	Thái	155	2.21	Trung bình	Miễn
<i>+ Tuyển sinh năm 2012 theo quyết định số: 1085/QĐ-DHTN ngày 17/7/2012</i>												
42	K48ĐĐK.01	K125520216060	Nguyễn Ngọc	Thanh	02/3/1993	Thái Nguyên	Nam	Kinh	155	2.10	Trung bình	Miễn

TT	Lớp	Mã SV	Họ lót	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	TCTL	TBTL	Xếp loại TN	Điểm TOEFL
6.2. Chuyên ngành: Tự động hóa Xí nghiệp công nghiệp												
<i>+ Tuyển sinh năm 2011 theo quyết định số: 1059/QĐ-DHTN ngày 22/9/2011</i>												
43	K49TĐH.03	DTK1151020434	Nguyễn Văn	Kiểm	30/11/1991	Bắc Ninh	Nam	Kinh	152	2.04	Trung bình	430
<i>+ Tuyển sinh năm 2012 theo quyết định số: 1085/QĐ-DHTN ngày 17/7/2012; 967/QĐ-TS ngày 30/8/2012; 907/QĐ-DHTN ngày 21/8/2012; 1192/QĐ-DHTN ngày 10/8/2012</i>												
44	K48TĐH.02	K125520216014	Lê Anh	Dũng	26/8/1994	Thái Nguyên	Nam	Tày	152	2.09	Trung bình	Miễn
45	K48TĐH.03	K125520216081	Lê Quang	Nghĩa	07/02/1993	Bắc Cạn	Nam	Kinh	152	2.01	Trung bình	Miễn
46	K48TĐH.03	K125520216097	Hàn Khánh	Toàn	20/8/1994	Hà Nam	Nam	Kinh	154	2.18	Trung bình	Miễn
47	K48TĐH.03	K125520216283	Trần Minh	Điệp	20/10/1993	Nghệ An	Nam	Kinh	152	2.01	Trung bình	Miễn
<i>+ Tuyển sinh năm 2013 theo quyết định số: 1648/QĐ-DHTN ngày 27/11/2013; 1221/QĐ-TS ngày 20/9/2013</i>												
48	K49TĐH.01	K135140214131	Trần Trung	Thành	28/4/1993	Thái Nguyên	Nam	Kinh	152	2.57	Khá	430
49	K49TĐH.01	K135520216009	Nguyễn Xuân	Đài	10/4/1995	Quảng Ninh	Nam	Kinh	152	2.34	Trung bình khá	430
50	K49TĐH.01	K135520216032	Lục Thị	Lanh	28/10/1995	Cao Bằng	Nữ	Tày	152	3.03	Khá	447
51	K49TĐH.01	K135520216034	Nguyễn Huyền	Luân	02/10/1995	Hà Nam	Nam	Kinh	152	2.59	Khá	440
52	K49TĐH.01	K135520216037	Hoàng Văn	Nhị	21/9/1995	Thái Nguyên	Nam	Nùng	152	2.51	Khá	430
53	K49TĐH.02	K135520216047	Nguyễn Chí	Thành	23/01/1995	Thái Nguyên	Nam	Kinh	152	2.54	Khá	463
54	K49TĐH.02	K135520216053	Phạm Huyền	Trang	13/11/1995	Thái Nguyên	Nữ	Kinh	152	2.83	Khá	450
55	K49TĐH.02	K135520216077	Ngô Văn	Hiếu	12/7/1995	Thái Nguyên	Nam	Nùng	152	2.51	Khá	437
56	K49TĐH.02	K135520216086	Lộc Thị Mỹ	Linh	01/7/1994	Thái Nguyên	Nữ	Tày	152	2.80	Khá	433
57	K49TĐH.02	K135520216094	Vũ Hoài	Nam	15/4/1995	Hà Tĩnh	Nam	Kinh	152	3.13	Khá	450
58	K49TĐH.02	K135520216099	Nguyễn Khắc	Phương	22/10/1995	Bắc Giang	Nam	Kinh	152	2.75	Khá	460
59	K49TĐH.03	K135520216109	La Thu	Thủy	28/02/1995	Thái Nguyên	Nữ	Sán Chày	152	2.61	Khá	453
60	K49TĐH.02	K135520216113	Nguyễn Văn	Toàn	22/9/1993	Thái Nguyên	Nam	Kinh	152	2.82	Khá	443
61	K49TĐH.02	K135520216119	Trần Thị	Tuyền	08/6/1995	Thái Nguyên	Nữ	Sán Chày	152	2.66	Khá	467
62	K49TĐH.03	K135520216120	Nguyễn Thị	Xuân	19/8/1995	Thái Nguyên	Nữ	Kinh	152	2.53	Khá	447
63	K49TĐH.03	K135520216132	Nguyễn Thành	Duy	22/3/1994	Thái Nguyên	Nam	Kinh	152	2.25	Trung bình	453
64	K49TĐH.03	K135520216133	Nguyễn Văn	Đông	26/3/1995	Bắc Giang	Nam	Kinh	152	3.10	Khá	437
65	K49TĐH.03	K135520216139	Nguyễn Việt	Hữu	23/10/1995	Bắc Giang	Nam	Kinh	152	3.04	Khá	473
66	K49TĐH.03	K135520216142	Nguyễn Đình	Hội	08/6/1995	Bắc Ninh	Nam	Kinh	152	2.56	Khá	450
67	K49TĐH.03	K135520216152	Hoàng Thanh	Huyền	22/6/1995	Thái Nguyên	Nữ	Kinh	152	2.39	Trung bình khá	447
68	K49TĐH.03	K135520216155	Trương Văn	Lập	05/7/1990	Thanh Hóa	Nam	Mường	152	2.36	Trung bình khá	440
69	K49TĐH.03	K135520216159	Hoàng Văn	Nghĩa	13/10/1995	Thái Nguyên	Nam	Tày	152	2.53	Khá	437
70	K49TĐH.03	K135520216160	Hoàng Văn	Nguyễn	08/12/1994	Thái Nguyên	Nam	Kinh	152	2.47	Trung bình khá	433
71	K49TĐH.03	K135520216161	Nguyễn Ngọc	Quang	22/12/1994	Lào Cai	Nam	Kinh	152	3.05	Khá	450
72	K49TĐH.03	K135520216164	Đổng Ngọc	Son	24/5/1995	Thái Nguyên	Nam	Kinh	152	2.70	Khá	463
73	K49TĐH.03	K135520216166	Nguyễn Hữu	Thái	03/02/1995	Thanh Hóa	Nam	Kinh	152	2.57	Khá	457
74	K49TĐH.03	K135520216173	Nguyễn Thành	Tú	02/11/1992	Thái Nguyên	Nam	Kinh	152	3.21	Giỏi	450
75	K49TĐH.03	K135520216175	Lưu Đình	Tuất	01/8/1994	Thái Nguyên	Nam	Tày	152	2.29	Trung bình	467
76	K49TĐH.03	K135520216177	Lê Tuấn	Vũ	26/02/1995	Lào Cai	Nam	Tày	152	2.20	Trung bình	447
77	K49TĐH.04	K135520216190	Hạ Hoài	Anh	04/9/1994	Vĩnh Phúc	Nữ	Kinh	152	2.89	Khá	440
78	K49TĐH.04	K135520216197	Nguyễn Thị	Bình	13/12/1995	Vĩnh Phúc	Nữ	Kinh	152	2.53	Khá	463
79	K49TĐH.04	K135520216201	Phạm Đình	Chiến	27/11/1995	Phú Thọ	Nam	Kinh	152	2.82	Khá	447
80	K49TĐH.04	K135520216213	Ngô Thanh	Hải	05/6/1995	Bắc Cạn	Nam	Kinh	152	2.60	Khá	440
81	K49TĐH.04	K135520216230	Trần Thị	Huyền	11/6/1994	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	152	2.56	Khá	430
82	K49TĐH.04	K135520216259	Nguyễn Văn	Tân	10/12/1995	Bắc Giang	Nam	Kinh	152	3.02	Khá	447

TT	Lớp	Mã SV	Họ lót	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	TCTL	TBTL	Xếp loại TN	Điểm TOEFL
83	K49TĐH.04	K135520216264	Nguyễn Thị	Thắm	28/4/1995	Bắc Giang	Nữ	Kinh	152	3.11	Khá	440
84	K49TĐH.04	K135520216308	Quách Thị	Hương	28/8/1995	Thái Nguyên	Nữ	Kinh	152	2.80	Khá	450
85	K49TĐH.04	K135520216310	Ngô Thị	Hải	26/02/1995	Bắc Giang	Nữ	Kinh	152	3.36	Giỏi	480
86	K49TĐH.03	K135520216361	Nguyễn Văn	Tiến	24/9/1995	Hà Nội (Hà tây cũ)	Nam	Kinh	152	3.20	Giỏi	463
87	K49TĐH.03	K135520216365	Nguyễn Văn	Trung	20/10/1995	Hải Dương	Nam	Kinh	152	2.42	Trung bình khá	433
7. Ngành: Kỹ thuật công trình xây dựng												
7.1. Chuyên ngành: Kỹ thuật xây dựng công trình												
<i>+ Tuyển sinh năm 2010 theo quyết định số: 1060/QĐ-TS ngày 16/8/2010</i>												
88	K47KXC.01	DTK1051040072	Lục Văn	Trung	16/7/1991	Thái Nguyên	Nam	Sán Diu	153	2.02	Trung bình	Miễn
89	K47KXC.01	DTK1051040076	Phạm Minh	Ứng	11/12/1989	Thái Bình	Nam	Kinh	153	2.03	Trung bình	Miễn
7.2. Chuyên ngành: Xây dựng dân dụng và công nghiệp												
<i>+ Tuyển sinh năm 2012 theo quyết định số: 1085/QĐ-DHTN ngày 17/7/2012; 1072/QĐ-DHTN ngày 17/9/2012</i>												
90	K48KXC.01	K125580201051	Đinh Thiện	Tĩnh	12/8/1994	Bắc Cạn	Nam	Tày	153	2.11	Trung bình	Miễn
91	K49KXC.01	K125580205051	Hà Văn	Trường	28/02/1994	Bắc Thái	Nam	Tày	153	2.59	Khá	470
<i>+ Tuyển sinh năm 2013 theo quyết định số: 1648/QĐ-DHTN ngày 27/11/2013; 1221/QĐ-TS ngày 20/9/2013</i>												
92	K49KXC.01	K135580201003	Nguyễn Quỳnh	Anh	17/8/1995	Thái Bình	Nam	Kinh	153	2.35	Trung bình khá	437
93	K49KXC.01	K135580201013	Quách Đại	Đạo	27/02/1995	Hòa Bình	Nam	Mường	153	2.33	Trung bình khá	453
94	K49KXC.01	K135580201015	Hàn Văn	Đức	14/6/1995	Thái Nguyên	Nam	Kinh	153	2.38	Trung bình khá	443
95	K49KXC.01	K135580201019	Nguyễn Văn	Hải	24/10/1995	Bắc Giang	Nam	Kinh	153	2.69	Khá	430
96	K49KXC.01	K135580201035	Hoàng Văn	Phúc	26/6/1995	Hòa Bình	Nam	Mường	153	2.54	Khá	453
97	K49KXC.01	K135580201036	Nguyễn Văn	Sơn	14/4/1995	Bắc Giang	Nam	Kinh	156	2.38	Trung bình khá	433
98	K49KXC.01	K135580201048	Phùng Quang	Tuyến	05/01/1995	Hải Dương	Nam	Kinh	153	2.65	Khá	430
99	K49KXC.02	K135580201052	Nguyễn Văn	Anh	25/01/1995	Bắc Giang	Nam	Kinh	153	2.64	Khá	433
100	K49KXC.02	K135580201089	Trương Ngọc	Sơn	02/6/1994	Thanh Hóa	Nam	Kinh	153	2.61	Khá	473
101	K49KXC.02	K135580201091	Ngô Quang	Thành	23/5/1995	Thái Nguyên	Nam	Nùng	153	2.71	Khá	440
102	K49KXC.02	K135580201092	Nguyễn Đức	Thảo	11/3/1992	Thái Nguyên	Nam	Kinh	153	2.71	Khá	477
103	K49KXC.01	K135580201106	Trần Văn	Điệp	12/02/1995	Ninh Bình	Nam	Kinh	153	2.58	Khá	437
104	K49KXC.01	K135580201108	Đàm Văn	Đức	16/10/1995	Cao Bằng	Nam	Tày	153	3.06	Khá	440
105	K49KXC.01	K135580201123	Nguyễn Trung	Hậu	16/12/1995	Thái Bình	Nam	Kinh	153	2.71	Khá	447
106	K49KXC.01	K135580201125	Phạm Mạnh	Hùng	19/12/1994	Bắc Giang	Nam	Kinh	153	2.82	Khá	437
107	K49KXC.01	K135580201130	Lã Văn	Hoàng	28/9/1995	Hà nội	Nam	Kinh	153	2.86	Khá	463
108	K49KXC.01	K135580201137	Nguyễn Trung	Khiết	19/01/1995	Thái Bình	Nam	Kinh	153	2.85	Khá	437
109	K49KXC.02	K135580201160	Đào Thị	Thư	22/02/1995	Thái Nguyên	Nữ	Tày	153	2.92	Khá	457
110	K49KXC.02	K135580201161	Nguyễn Ngọc Minh	Thư	02/11/1995	Hà Nội	Nữ	Kinh	153	2.96	Khá	457
111	K49KXC.02	K135580201178	Bùi Văn	Tuyến	04/8/1994	Thái Bình	Nam	Kinh	153	2.84	Khá	450
8. Ngành: Kỹ thuật Cơ - Điện tử												
Chuyên ngành: Cơ điện tử												
<i>+ Tuyển sinh năm 2012 theo quyết định số: 1085/QĐ-DHTN ngày 17/7/2012; 967/QĐ-TS ngày 30/8/2012; 907/QĐ-DHTN ngày 21/8/2012; 1072/QĐ-DHTN ngày 17/9/2012; 1192/QĐ-DHTN ngày 10/8/2012</i>												
112	K48CĐT.01	K125520114002	Nguyễn Duy	Đức	20/12/1994	Thái Nguyên	Nam	Kinh	153	2.03	Trung bình	Miễn
113	K48CĐT.01	K125520114013	Phạm Thanh	Hà	17/3/1994	Thái Nguyên	Nam	Kinh	153	2.17	Trung bình	Miễn
114	K48CĐT.01	K125520114014	Vương Mạnh	Hào	24/10/1994	Thái Nguyên	Nam	Kinh	153	2.32	Trung bình khá	Miễn
115	K48CĐT.01	K125520114021	Nguyễn Văn	Hòa	02/10/1994	Bắc Giang	Nam	Kinh	153	2.05	Trung bình	Miễn
116	K48CĐT.01	K125520114022	Dương Quang	Huy	11/8/1994	Thái Nguyên	Nam	Kinh	153	2.14	Trung bình	Miễn
117	K48CĐT.01	K125520114029	Đinh Việt	Mỹ	25/7/1991	Lạng Sơn	Nam	Tày	153	2.14	Trung bình	Miễn

TT	Lớp	Mã SV	Họ lót	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	TCTL	TBTL	Xếp loại TN	Điểm TOEFL
118	K48CĐT.01	K125520114039	Nông Văn	Thiệp	09/02/1993	Cao Bằng	Nam	Tày	153	2.04	Trung bình	Miễn
119	K48CĐT.01	K125520114044	Hoàng Anh	Tú	20/8/1993	Thái Nguyên	Nam	Kinh	153	2.12	Trung bình	Miễn
120	K48CĐT.01	K125520114049	Trình Anh	Tuấn	12/10/1994	Thái Nguyên	Nam	Nùng	153	2.07	Trung bình	Miễn
121	K48CĐT.01	K125520114055	Bùi Đức	Trung	02/10/1994	Thái Nguyên	Nam	Kinh	153	2.20	Trung bình	Miễn
122	K48CĐT.01	K125520114066	Phạm Hùng	Cường	02/11/1993	Thái Nguyên	Nam	Kinh	153	2.15	Trung bình	Miễn
123	K48CĐT.01	K125520114071	Dương Văn	Đạt	14/5/1994	Bắc Giang	Nam	Kinh	153	2.06	Trung bình	Miễn
124	K49CĐT.01	K125520114095	Bùi Công	Thành	28/8/1994	Thái Nguyên	Nam	Kinh	153	2.86	Khá	463
+ Tuyển sinh năm 2013 theo quyết định số: 1648/QĐ-DHTN ngày 27/11/2013; 1221/QĐ-TS ngày 20/9/2013												
125	K49CĐT.01	K135520114004	Nghiêm Đức	Bình	09/6/1995	Thái Nguyên	Nam	Kinh	153	2.62	Khá	437
126	K49CĐT.01	K135520114007	Phạm Quốc	Cường	30/7/1994	Thái Nguyên	Nam	Kinh	153	3.02	Khá	480
127	K49CĐT.01	K135520114008	Nguyễn Quang	Chung	06/3/1995	Thái Nguyên	Nam	Kinh	153	2.97	Khá	450
128	K49CĐT.01	K135520114014	Ngô Mạnh	Đức	16/5/1995	Thái Nguyên	Nam	Kinh	153	3.10	Khá	453
129	K49CĐT.01	K135520114017	Đàm Văn	Hào	03/8/1995	Thái Nguyên	Nam	Kinh	153	2.86	Khá	457
130	K49CĐT.01	K135520114021	Tạ Văn	Hội	01/4/1995	Bắc Giang	Nam	Kinh	153	2.64	Khá	430
131	K49CĐT.01	K135520114033	Dương Văn	Lượng	04/12/1993	Thái Nguyên	Nam	Sán Diu	153	2.95	Khá	440
132	K49CĐT.01	K135520114038	Nguyễn Văn	Nguyễn	29/8/1995	Bắc Giang	Nam	Kinh	153	2.59	Khá	457
133	K49CĐT.01	K135520114041	Nguyễn Văn	Quý	08/9/1995	Bắc Giang	Nam	Kinh	153	2.46	Trung bình khá	440
134	K49CĐT.01	K135520114043	Nguyễn Hồng	Thái	07/12/1995	Thái Nguyên	Nam	Kinh	153	2.61	Khá	440
135	K49CĐT.01	K135520114067	Nguyễn Mạnh	Công	16/5/1994	Thái Nguyên	Nam	Kinh	153	2.71	Khá	467
136	K49CĐT.01	K135520114075	Khổng Văn	Hậu	03/8/1994	Vĩnh Phúc	Nam	Kinh	153	3.36	Giỏi	437
137	K49CĐT.01	K135520114094	Nguyễn Thạc	Nam	12/8/1995	Thái Nguyên	Nam	Kinh	153	2.80	Khá	433
138	K49CĐT.01	K135520114096	Nguyễn Duy	Phúc	04/8/1995	Bắc Ninh	Nam	Kinh	153	2.81	Khá	463
139	K49CĐT.01	K135520114127	Vũ Đức	Trọng	12/5/1995	Bắc Cạn	Nam	Tày	153	2.78	Khá	440
9. Ngành: Kỹ thuật Cơ khí												
9.1. Chuyên ngành: Cơ khí động lực												
+ Tuyển sinh năm 2010 theo quyết định số: 1060/QĐ-TS ngày 16/8/2010												
140	K47CĐL.01	DTK1051010314	Lê Trung	Tuấn	21/5/1991	Bắc Ninh	Nam	Kinh	154	2.15	Trung bình	Miễn
+ Tuyển sinh năm 2012 theo quyết định số: 1085/QĐ-DHTN ngày 17/7/2012; 1192/QĐ-DHTN ngày 10/8/2012												
141	K48CĐL.01	K125520103198	Phạm Quang	Huy	03/8/1994	Bắc Giang	Nam	Nùng	154	2.12	Trung bình	Miễn
142	K48CĐL.01	K125520103277	Vì Văn	Hiếu	22/12/1994	Bắc Giang	Nam	Nùng	154	2.04	Trung bình	Miễn
143	K48CĐL.01	K125520103316	Phạm Trọng	Viên	03/5/1993	Bắc Ninh	Nam	Kinh	154	2.03	Trung bình	Miễn
9.2. Chuyên ngành: Cơ khí chế tạo máy												
+ Tuyển sinh năm 2008 theo quyết định số: 793/QĐ-TS ngày 17/9/2008												
144	K45SCK.01	DTK0851060204	Trương Hồng	Quảng	02/9/1990	Thái Nguyên	Nam	Kinh	153	2.05	Trung bình	437
+ Tuyển sinh năm 2010 theo quyết định số: 1060/QĐ-TS ngày 16/8/2010; 1237/QĐ-DHTN-DT ngày 16/9/2010												
145	K47CCM.02	DTK1051010080	Dương Trọng	Vũ	22/9/1992	Bắc Giang	Nam	Kinh	153	2.29	Trung bình	Miễn
146	K47CCM.03	DTK1051010327	Nguyễn Thành	Công	28/8/1992	Thái Nguyên	Nam	Tày	153	2.05	Trung bình	Miễn
147	K46CCM.01	DTK1051010794	Nguyễn Văn	Tuấn	17/3/1992	Lào Cai	Nam	Kinh	153	2.11	Trung bình	Miễn
148	K47CCM.01	DTK1051010802	Nguyễn Văn	Trà	09/11/1992	Thái Nguyên	Nam	Kinh	153	2.01	Trung bình	Miễn
+ Tuyển sinh năm 2011 theo quyết định số: 858/QĐ-DHTN ngày 22/8/2011; 1059/QĐ-DHTN ngày 22/9/2011												
149	K47CCM.01	DTK1151010039	Nguyễn Văn	Tập	12/5/1993	Bắc Giang	Nam	Kinh	153	2.32	Trung bình khá	Miễn
150	K47CCM.04	DTK1151010191	Nguyễn Văn	Nam	01/10/1992	Bắc Giang	Nam	Kinh	153	2.01	Trung bình	Miễn
151	K47CCM.03	DTK1151010477	Nguyễn Tiến	Tùng	21/9/1993	Hà Nội	Nam	Kinh	153	2.01	Trung bình	Miễn
152	K47CCM.04	DTK1151010595	Giáp Văn	Tuấn	19/02/1993	Bắc Giang	Nam	Kinh	153	2.30	Trung bình khá	Miễn

TT	Lớp	Mã SV	Họ lót	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	TCTL	TBTL	Xếp loại TN	Điểm TOEFL
+ Tuyển sinh năm 2012 theo quyết định số: 1085/QĐ-DHTN ngày 17/7/2012												
153	K49CCM.02	K125520103159	Nguyễn Hữu	Thắng	06/3/1993	Bắc Giang	Nam	Kinh	153	2.04	Trung bình	Miễn
+ Tuyển sinh năm 2013 theo quyết định số: 1648/QĐ-DHTN ngày 27/11/2013; 1221/QĐ-TS ngày 20/9/2013												
154	K49CCM.01	K135520103031	Nông Thành	Huy	27/11/1995	Thái Nguyên	Nam	Tày	153	2.36	Trung bình khá	473
155	K49CCM.01	K135520103036	Lò Văn	Mai	20/11/1994	Điện Biên	Nam	Thái	153	2.80	Khá	450
156	K49CCM.01	K135520103054	Dương Văn	Thắng	02/02/1995	Thái Nguyên	Nam	Sán Chày	153	2.86	Khá	433
157	K49CCM.01	K135520103069	Nguyễn Đình	Văn	28/10/1995	Thái Nguyên	Nam	Kinh	153	2.50	Khá	443
158	K49CCM.01	K135520103089	Nguyễn Thị Thu	Hương	27/02/1995	Bắc Giang	Nữ	Kinh	153	2.93	Khá	450
159	K49CCM.02	K135520103120	Nguyễn Ngọc	Son	28/02/1995	Thái Nguyên	Nam	Sán Dìu	153	2.77	Khá	437
160	K49CCM.02	K135520103142	Đỗ Anh	Tuấn	20/5/1995	Phú Thọ	Nam	Kinh	153	2.95	Khá	443
161	K49CCM.02	K135520103147	Nguyễn Thị	An	12/8/1995	Thái Nguyên	Nữ	Kinh	153	3.00	Khá	460
162	K49CCM.02	K135520103172	Hà Văn	Hào	24/12/1995	Bắc Giang	Nam	Kinh	153	2.18	Trung bình	437
163	K49CCM.03	K135520103236	Nguyễn Trường	Giang	13/11/1995	Bắc Giang	Nam	Kinh	153	2.63	Khá	450
164	K49CCM.03	K135520103239	Đàm Văn	Hùng	26/01/1995	Bắc Giang	Nam	Kinh	153	2.70	Khá	437
165	K49CCM.03	K135520103268	Phan Văn	Tạ	26/02/1995	Thái Nguyên	Nam	Nùng	153	2.84	Khá	437
166	K49CCM.03	K135520103281	Nguyễn Xuân	Tùng	22/6/1995	Thái Nguyên	Nam	Kinh	153	3.48	Giỏi	457
167	K49CCM.04	K135520103356	Đặng Đức	Trường	15/9/1995	Thái Nguyên	Nam	Kinh	153	2.76	Khá	473
168	K49CCM.04	K135520103364	Đoàn Văn	Vỹ	09/11/1994	Thái Nguyên	Nam	Kinh	153	2.55	Khá	493
169	K49CCM.04	K135520103397	Trịnh Quang	Hòa	25/01/1995	Tuyên Quang	Nam	Kinh	153	2.92	Khá	430
9.3. Chuyên ngành: Kỹ thuật cơ khí												
+ Tuyển sinh năm 2009 theo quyết định số: 1086/QĐ-TS ngày 27/8/2009												
170	K46KCK.01	DTK0951010266	Ngô Văn	Mạnh	03/5/1990	Bắc Giang	Nam	Kinh	153	2.03	Trung bình	Miễn
171	K46KCK.01	DTK0951010387	Nguyễn Hải	Đặng	24/3/1991	Bắc Giang	Nam	Kinh	153	2.03	Trung bình	Miễn
9.4. Chuyên ngành: Kỹ thuật gia công tạo hình												
+ Tuyển sinh năm 2011 theo quyết định số: 1059/QĐ-DHTN ngày 22/9/2011												
172	K48CLK.01	DTK1151010446	Nguyễn Văn	Hùng	05/3/1993	Nghệ An	Nam	Kinh	155	2.04	Trung bình	Miễn
+ Tuyển sinh năm 2012 theo quyết định số: 1085/QĐ-DHTN ngày 17/7/2012; 967/QĐ-TS ngày 30/8/2012; 907/QĐ-DHTN ngày 21/8/2012; 1072/QĐ-DHTN ngày 17/9/2012; 1192/QĐ-DHTN ngày 10/8/2012												
173	K48CLK.01	K125520103028	Nguyễn Trung	Kiên	05/12/1994	Thái Nguyên	Nam	Kinh	155	2.55	Khá	Miễn
174	K48CLK.01	K125520103059	Nguyễn Lý Ngọc	Anh	10/8/1994	Thái Nguyên	Nam	Kinh	155	2.05	Trung bình	Miễn
175	K48CLK.01	K125520103095	Diêm Công	Quý	27/10/1993	Bắc Giang	Nam	Kinh	155	2.06	Trung bình	Miễn
176	K48CLK.01	K125520103124	Nông Tiến	Dũng	21/8/1994	Thái Nguyên	Nam	Tày	155	2.03	Trung bình	Miễn
177	K48CLK.01	K125520103136	Phạm Văn	Hòa	28/9/1994	Vĩnh Phúc	Nam	Kinh	155	2.08	Trung bình	Miễn
178	K48CLK.01	K125520103195	Đặng Thái	Hoàng	06/12/1993	Thái Nguyên	Nam	Dao	155	2.10	Trung bình	Miễn
179	K48CLK.01	K125520103395	Nguyễn Đức	Việt	02/3/1994	Bắc Giang	Nam	Kinh	155	2.03	Trung bình	Miễn
9.5. Chuyên ngành: Thiết kế và chế tạo cơ khí												
+ Tuyển sinh năm 2011 theo quyết định số: 1059/QĐ-DHTN ngày 22/9/2011												
180	K47KCK.01	DTK1151010697	Hoàng Đình	Thịnh	13/9/1993	Nghệ An	Nam	Kinh	154	2.01	Trung bình	Miễn
+ Tuyển sinh năm 2012 theo quyết định số: 1085/QĐ-DHTN ngày 17/7/2012; 907/QĐ-DHTN ngày 21/8/2012; 1192/QĐ-DHTN ngày 10/8/2012												
181	K48KCK.01	K125520103074	Lê Hồng	Hải	10/6/1994	Thái Nguyên	Nam	Kinh	154	2.31	Trung bình khá	Miễn
182	K48KCK.01	K125520103152	Hoàng Ngọc	Quỳnh	23/10/1994	Nghệ An	Nam	Kinh	154	2.01	Trung bình	Miễn
183	K48KCK.01	K125520103245	Đào Văn	Công	23/9/1994	Bắc Giang	Nam	Kinh	154	2.01	Trung bình	Miễn
184	K48KCK.01	K125520103323	Nguyễn Đức	Công	22/12/1994	Bắc Ninh	Nam	Kinh	154	2.01	Trung bình	Miễn
185	K48KCK.01	K125520103459	Nguyễn Tiến	Dũng	21/6/1994	Hà Nam	Nam	Kinh	154	2.08	Trung bình	Miễn

TT	Lớp	Mã SV	Họ lót	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	TCTL	TBTL	Xếp loại TN	Điểm TOEFL
+ Tuyển sinh năm 2013 theo quyết định số: 1221/QĐ-TS ngày 20/9/2013												
186	K49KTK.01	K135520103248	Nguyễn Thế	Huy	24/10/1995	Thái Nguyên	Nam	Kinh	154	2.29	Trung bình	447
10. Ngành: Kỹ thuật máy tính												
Chuyên ngành: Tin học công nghiệp												
+ Tuyển sinh năm 2009 theo quyết định số: 1258/QĐ-TS ngày 25/9/2009												
187	K47KMT.01	DTK0951030298	Đặng Quốc	Chiến	10/11/1990	Vĩnh Phú	Nam	Kinh	150	2.04	Trung bình	Miễn
+ Tuyển sinh năm 2011 theo quyết định số: 1059/QĐ-DHTN ngày 22/9/2011												
188	K48KMT.01	DTK1151030243	Bạch Văn	Hoạch	02/3/1993	Bắc Ninh	Nam	Kinh	150	2.59	Khá	Miễn
+ Tuyển sinh năm 2013 theo quyết định số: 1648/QĐ-DHTN ngày 27/11/2013; 1221/QĐ-TS ngày 20/9/2013												
189	K49KMT.01	K135520214008	Đào Ngọc	Son	10/11/1995	Thái Nguyên	Nam	Kinh	150	2.79	Khá	433
190	K49KMT.01	K135520214025	Trần Thị Thùy	Dung	19/11/1995	Vĩnh Phúc	Nữ	Kinh	150	3.33	Giỏi	470
191	K49KMT.01	K135520214042	Vũ Văn	Nam	12/11/1994	Bắc Giang	Nam	Kinh	150	3.16	Khá	430
192	K49KMT.01	K135520214057	Vũ Thị	Thịnh	18/4/1995	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	150	2.98	Khá	457
193	K49KMT.01	K135520214063	Dương Thị	Trang	07/1/1995	Thái Nguyên	Nữ	Kinh	150	3.15	Khá	457
194	K49KMT.01	K135520214064	Lê Hải	Trung	21/5/1994	Quảng Ninh	Nam	Kinh	150	3.71	Xuất sắc	460
195	K49KMT.01	K135520214066	Nguyễn Thị	Tuyển	13/8/1995	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	150	3.15	Khá	437
11. Ngành: Kỹ thuật môi trường												
+ Tuyển sinh năm 2009 theo quyết định số: 1086/QĐ-TS ngày 27/8/2009												
196	K45KTM.01	DTK0951050004	Lưu Viết	Diệu	25/01/1991	Thái Nguyên	Nam	Tày	153	2.05	Trung bình	450
+ Tuyển sinh năm 2010 theo quyết định số: 1237/QĐ-DHTN-DT ngày 16/9/2010												
197	K46KTM.01	DTK1051050041	Ma Ngọc	Nam	13/6/1991	Thái Nguyên	Nam	Tày	153	2.01	Trung bình	Miễn
+ Tuyển sinh năm 2012 theo quyết định số: 907/QĐ-DHTN ngày 21/8/2012; 1072/QĐ-DHTN ngày 17/9/2012												
198	K48KTM.01	K125520320067	Nguyễn Bá	Thành	16/5/1994	Bắc Ninh	Nam	Kinh	150	2.09	Trung bình	Miễn
199	K49KTM.01	K125520320081	Nguyễn Thị Thu	Huyền	11/8/1994	Thái Nguyên	Nữ	Kinh	150	2.69	Khá	440
200	K48KTM.01	K125520320085	Nguyễn Quyết	Trí	29/01/1994	Phú Thọ	Nam	Kinh	150	3.12	Khá	Miễn
12. Ngành: Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông												
+ Tuyển sinh năm 2009 theo quyết định số: 1086/QĐ-TS ngày 27/8/2009												
201	K45KXG.01	DTK0951040148	Đặng Quốc	Duy	08/3/1991	Hà Tĩnh	Nam	Kinh	154	2.05	Trung bình	Miễn

Ấn định: 201 sinh viên